

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BH  
TỈNH ĐN**

Bản án số: 297/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 07-12-2021.

Về việc: “Tranh chấp ly hôn”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BH – TỈNH ĐN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị B.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Kim C

2. Ông Trần Công D

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị N – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố BH, tỉnh ĐN.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố BH tham gia phiên tòa: - Bà Nguyễn Thị Đ.

Ngày 07 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố BH, tỉnh ĐN mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1199/2021/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2021 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 265/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1963 Hộ khẩu thường trú: Tổ 27, khu phố 3, phường TD, thành phố BH, tỉnh ĐN.

Địa chỉ hiện nay: 33 NAQ, khu phố 8, phường TP, thành phố BH, tỉnh ĐN.

- Bị đơn: Bà NTH, sinh năm 1970

Hộ khẩu thường trú: Tổ 27, khu phố 3, phường TD, thành phố BH, tỉnh ĐN.

Địa chỉ hiện nay: 3/30 (số cũ 127/1), khu phố 3, phường TH, thành phố BH, tỉnh ĐN.

(Ông Q, bà H vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/04/2021, bản tự khai nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q trình bày:

Ông và bà NTH tự nguyện kết hôn năm 1988, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã HM, huyện HH, tỉnh HNN (nay là tỉnh ND). Trong quá trình chung sống, ông và bà H thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường hay cãi nhau, hiện nay đã sống ly thân.

Nay ông thấy không thể tiếp tục chung sống với bà H, tình trạng hôn nhân trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, ông làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà H.

Về con chung: Ông và bà H có 04 con chung là cháu Nguyễn Hoài N, sinh ngày 17/8/1999, cháu Nguyễn Thị Như Q, sinh ngày 13/8/1989, cháu Nguyễn Thị Q1, sinh ngày 25/5/1991 và cháu Nguyễn Văn K, sinh ngày 27/02/1997. Các con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động nuôi sống bản thân, ông Q không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: không có.

Về nợ chung: Không có.

\* Bị đơn bà NTH trình bày: Về cơ sở hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung bà thống nhất với phần trình bày của ông Q.

Trong quá trình chung sống vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, từ năm 2019 đến nay thì vợ chồng mâu thuẫn từ vấn đề tiền bạc, nguyên nhân do bà tự vay nợ kinh doanh riêng và dẫn tới không còn khả năng chi trả. Vợ chồng bà đã sống ly thân. Nay ông Q yêu cầu ly hôn thì bà không đồng ý vì bà vẫn còn yêu thương ông Q.

\* Ý kiến của Kiểm sát viên: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: mâu thuẫn vợ chồng giữa bà H và ông Q đã trầm trọng, đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Q. Về con chung: đã trưởng thành, có khả năng tự lao động nên không xem xét; Về tài sản chung, về nợ chung: không có.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: bị đơn bà H có hộ khẩu thường trú tại: Tổ 27, khu phố 3, phường TD, thành phố BH, tỉnh ĐN, hiện nay bà H ở địa chỉ: 3/30 (số cũ 127/1), khu

phố 3, phường TH, thành phố BH, tỉnh ĐN nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố BH.

[2] Về thủ tục tố tụng: ông Q có đơn xin vắng mặt, bà H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do nên Tòa án mở phiên tòa xét xử là đúng quy định.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Ông Q và bà H kết hôn trên cơ sở tự nguyện năm năm 1988, được Ủy ban nhân dân xã HM, huyện HH, tỉnh HNN (nay là tỉnh ND cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 31 tháng 12 năm 1988 nên được xác nhận là hôn nhân hợp pháp.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa bà H và ông Q là có thật, bà H được Tòa án triệu tập đến Tòa án nhiều lần nhưng vắng mặt, thể hiện sự bỏ mặc, không quan tâm đến việc hàn gắn cùng ông Q. Tòa án đã thuyết phục nhưng ông Q cương quyết xin ly hôn vì cho rằng không còn tình cảm với bà H, vợ chồng nhiều lần hàn gắn nhưng không có kết quả. Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy tình cảm vợ chồng giữa ông Q và bà H đã rạn nứt, mục đích hôn nhân không đạt, yêu cầu xin ly hôn của ông Q là có cơ sở, nên chấp nhận.

- Về con chung: Ông và bà H có 04 con chung là cháu Nguyễn Hoài N, sinh ngày 17/8/1999, cháu Nguyễn Thị Như Q, sinh ngày 13/8/1989, cháu Nguyễn Thị Q1, sinh ngày 25/5/1991 và cháu Nguyễn Văn K, sinh ngày 27/02/1997. Các con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động nuôi sống bản thân, nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, về nợ chung: ông Q và bà H xác định là không có, nên không xem xét giải quyết.

Ông Q phải nộp án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228; Điều 266, 271, 273; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 40 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986.

Áp dụng Điều 6; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu “Ly hôn” của ông Nguyễn Văn Q.

1. Về quan hệ hôn nhân: ông Nguyễn Văn Q được ly hôn với bà NTH.

2. Về con chung: Ông và bà H có 04 con chung là chúa Nguyễn Hoài N, sinh ngày 17/8/1999, cháu Nguyễn Thị Như Q, sinh ngày 13/8/1989, cháu Nguyễn Thị Q1, sinh ngày 25/5/1991 và cháu Nguyễn Văn K, sinh ngày 27/02/1997. Các con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động nuôi sống bản thân, nên không xem xét giải quyết.

3 Về tài sản chung, về nợ chung: không có.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về án phí: ông Nguyễn Văn Q phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BH, theo biên lai thu số 0001244 ngày 10/5/2021.

5. Ông Nguyễn Văn Q và bà NTH được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận:***

- VKSND TP BH (2);
- THADS TP BH (1);
- TAND tỉnh ĐN (1);
- UBND xã HM, h. HH, tỉnh ND(1);
- Dương sự (2);
- Lưu hồ sơ vụ án (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Phạm Thị Bửu**